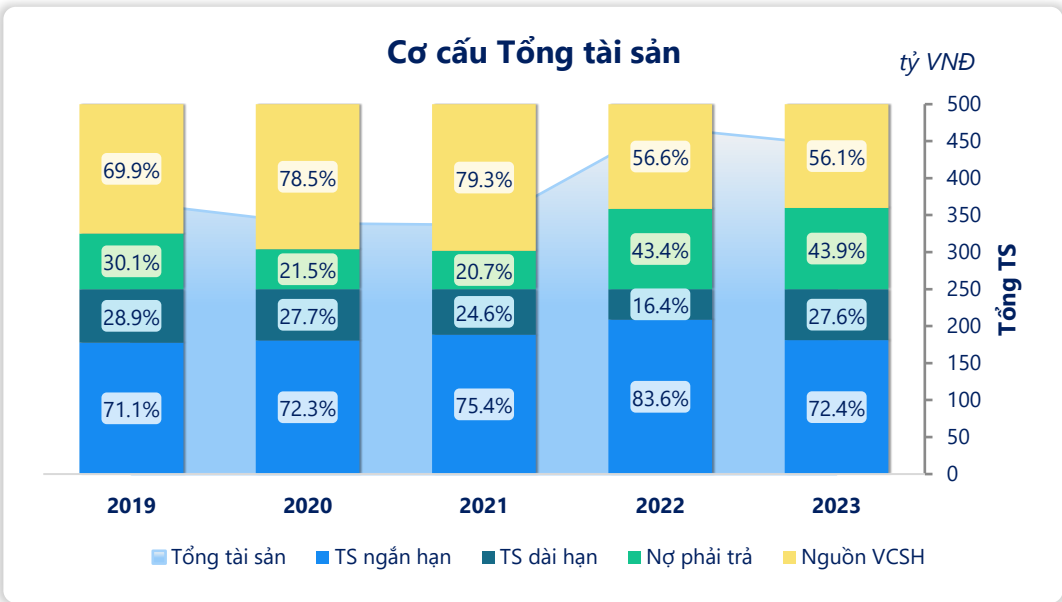
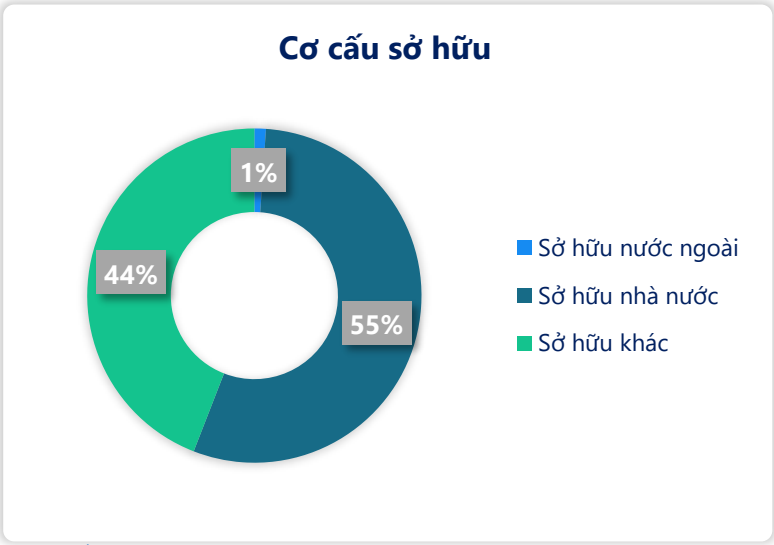


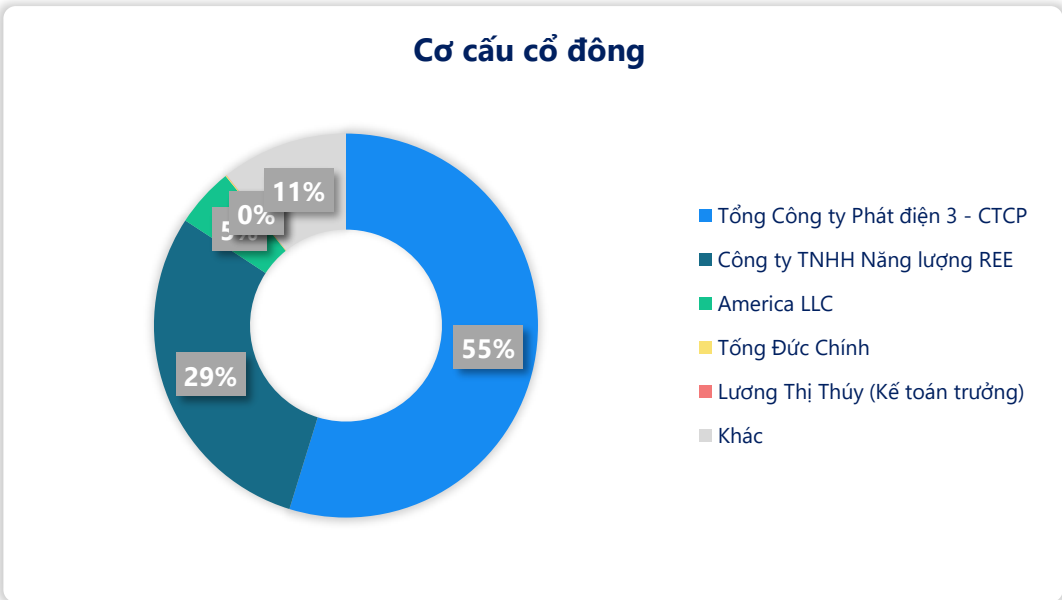
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,742		
SL cổ phiếu LH		12,865,500		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		695		
% sở hữu nước ngoài		1.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		250		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		184		
P/E		23.4		
EPS		611		
	YTD	1T	3T	6T
NBP	15.5%	10.0%	6.1%	12.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của NBP năm 2023 đạt 444.7 tỷ đồng, giảm 5.08% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.1%, cao hơn nợ phải trả.

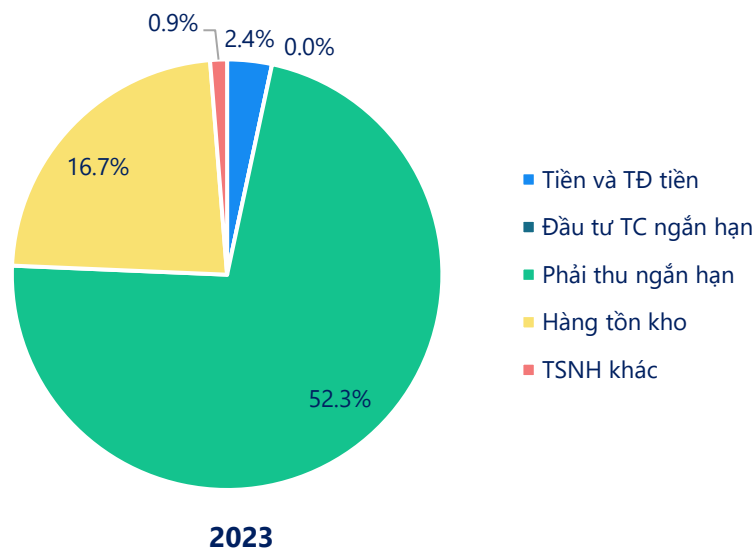
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



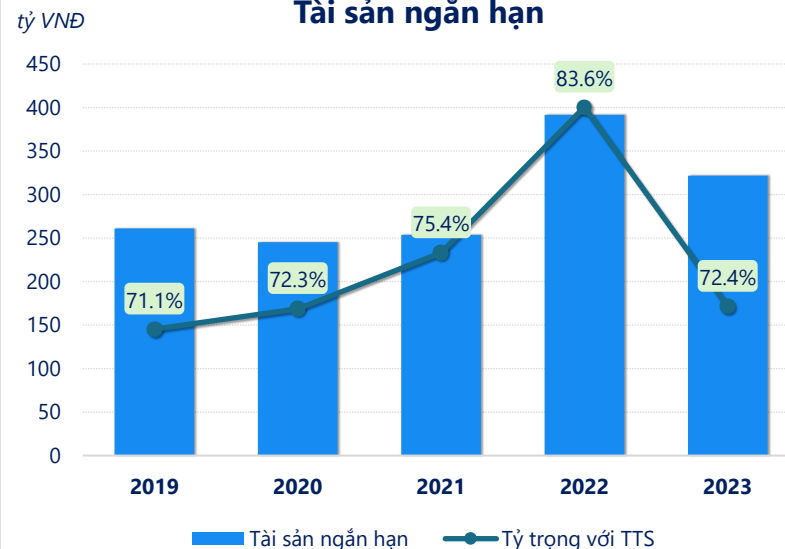
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 54.8%, tiếp đến là sở hữu khác 44.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.11%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP sở hữu 54.8%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Năng lượng REE nắm giữ 29.5% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 4.99%.

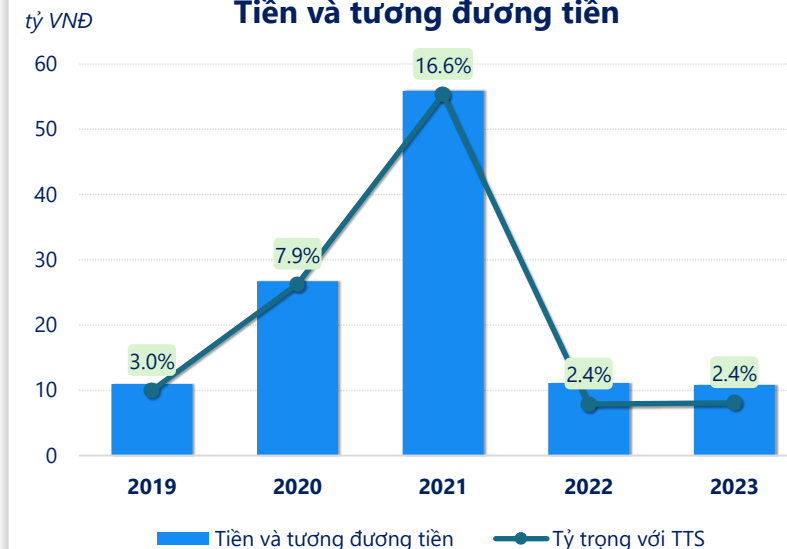
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



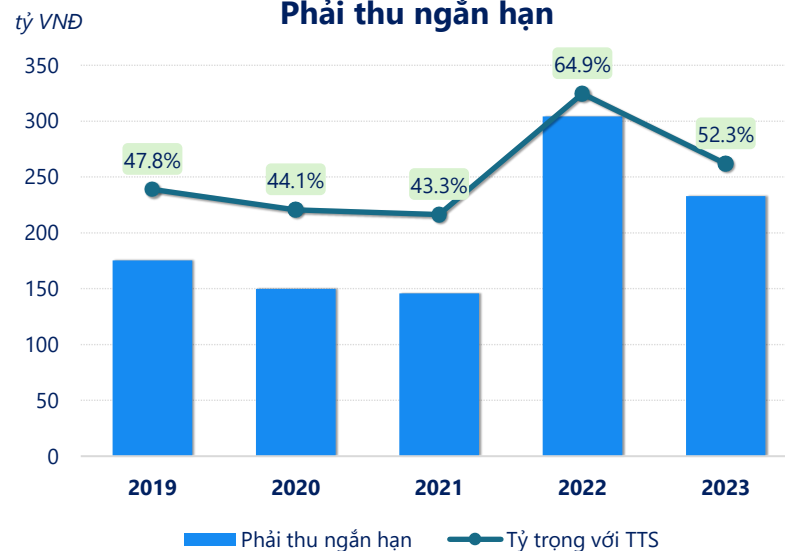
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NBP năm 2023 giảm 17.8% so với năm trước, đạt 321.8 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 72.4% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 52.3%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

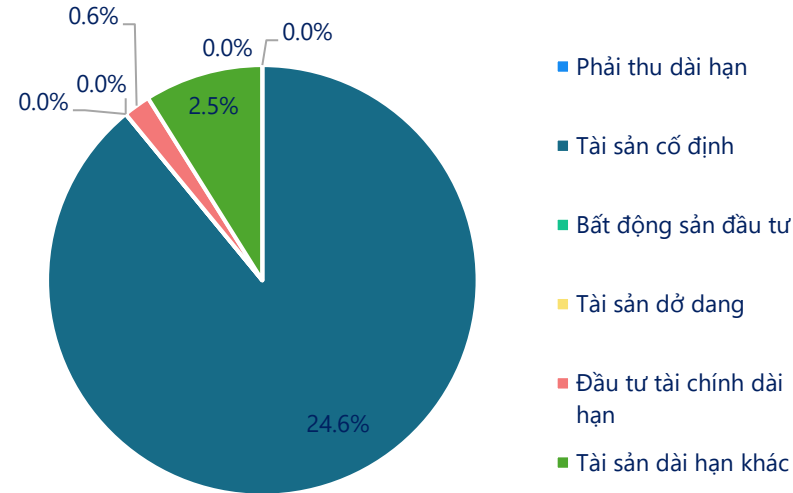
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



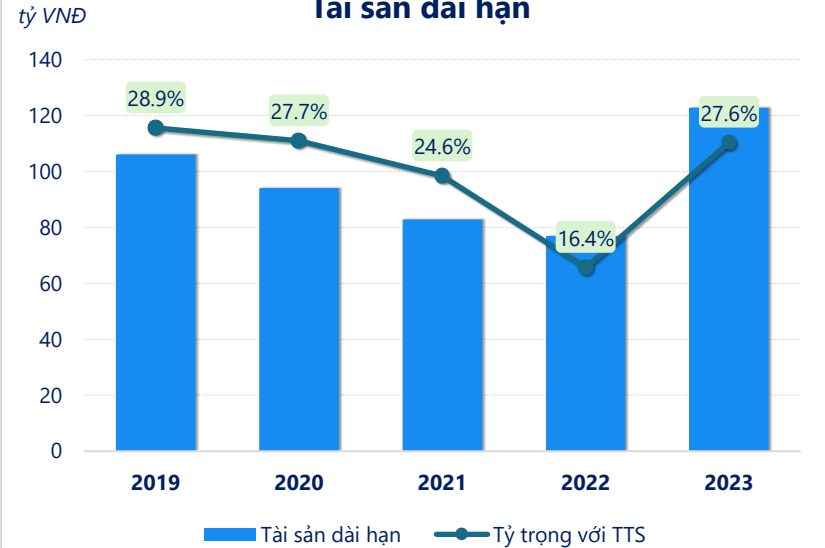
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 59.6% so với năm trước và đạt 122.8 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 27.6% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 24.6%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.46%.

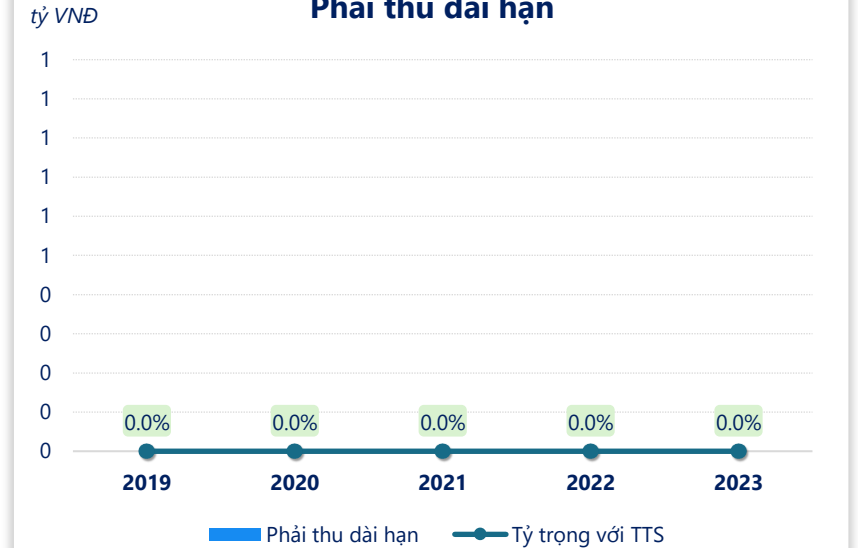
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



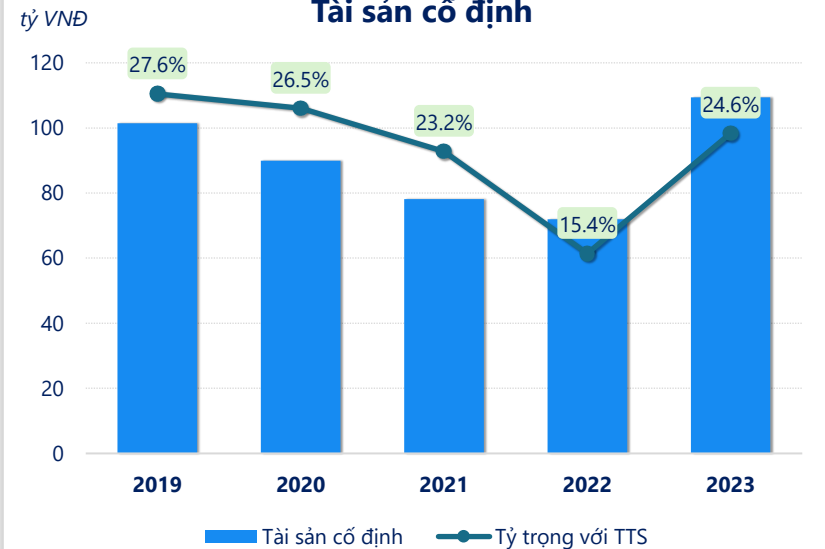
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



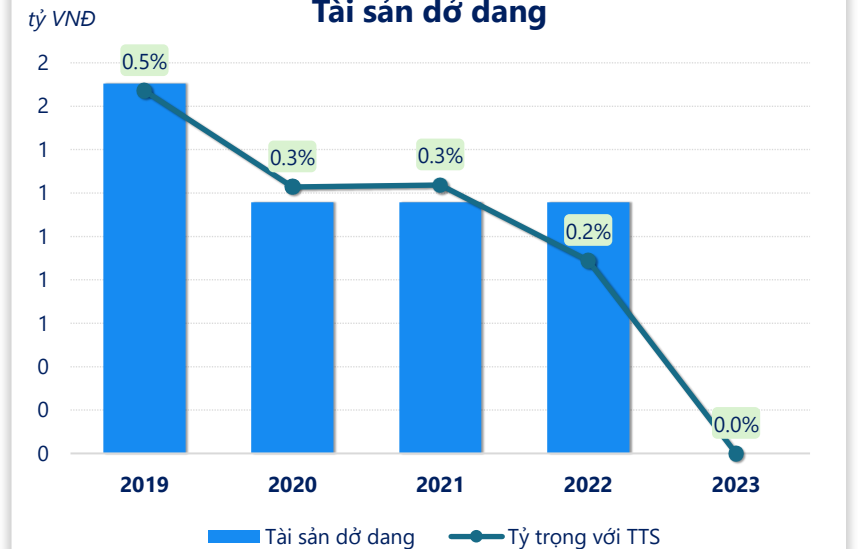
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

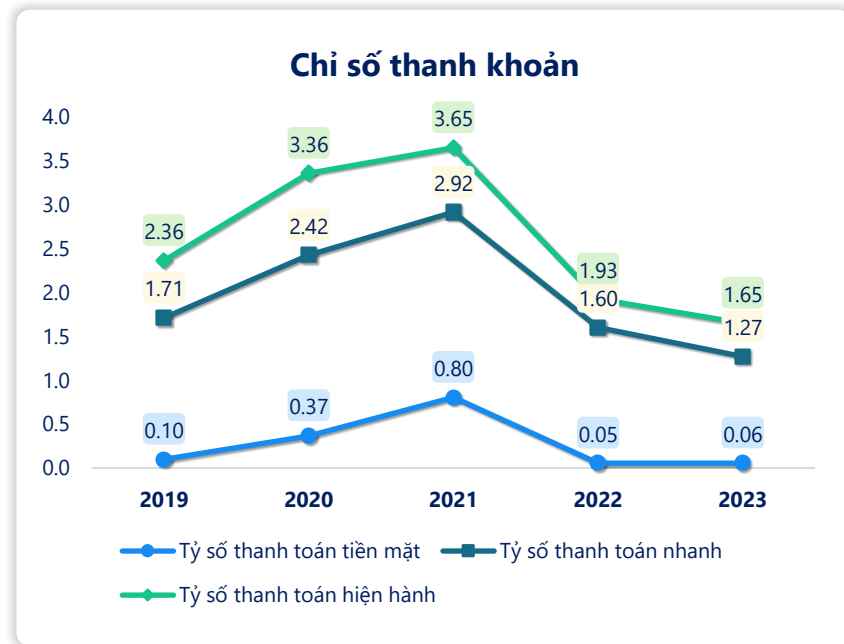
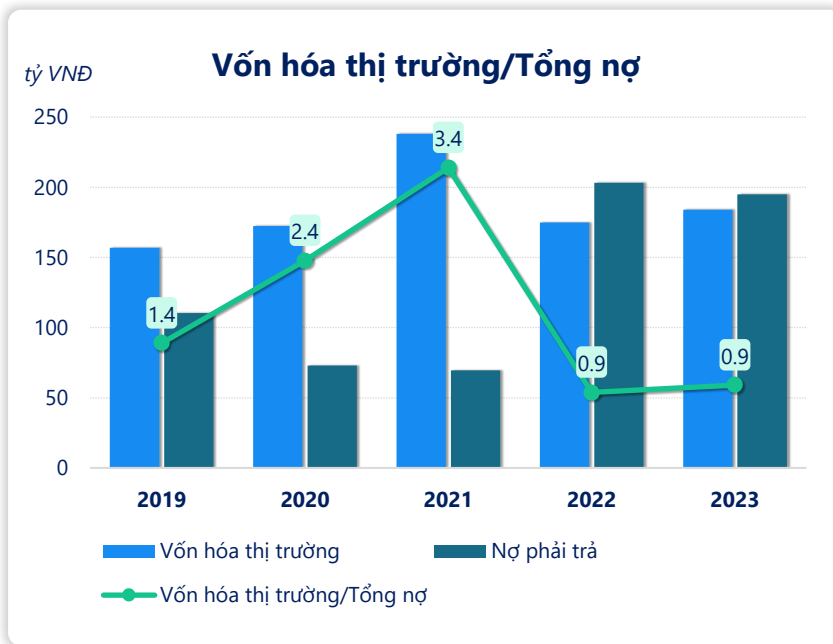
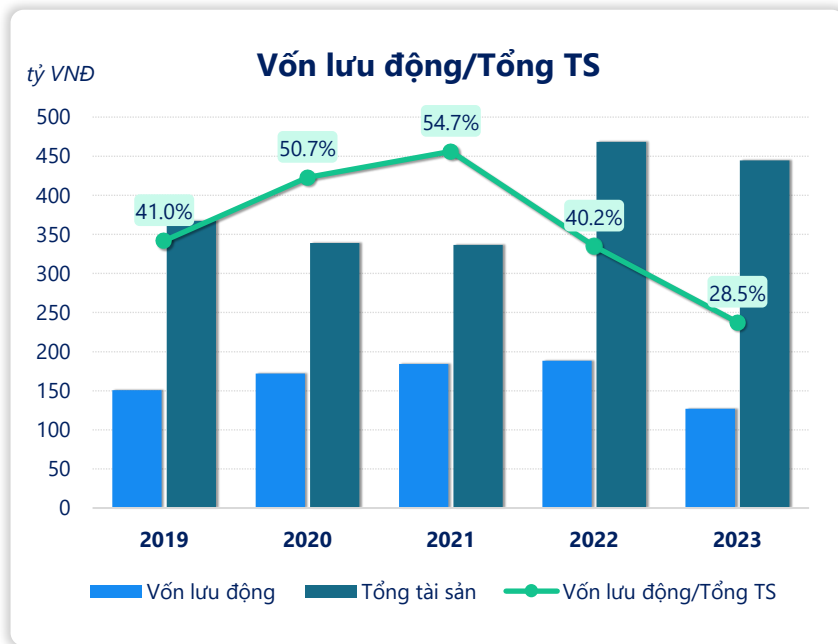
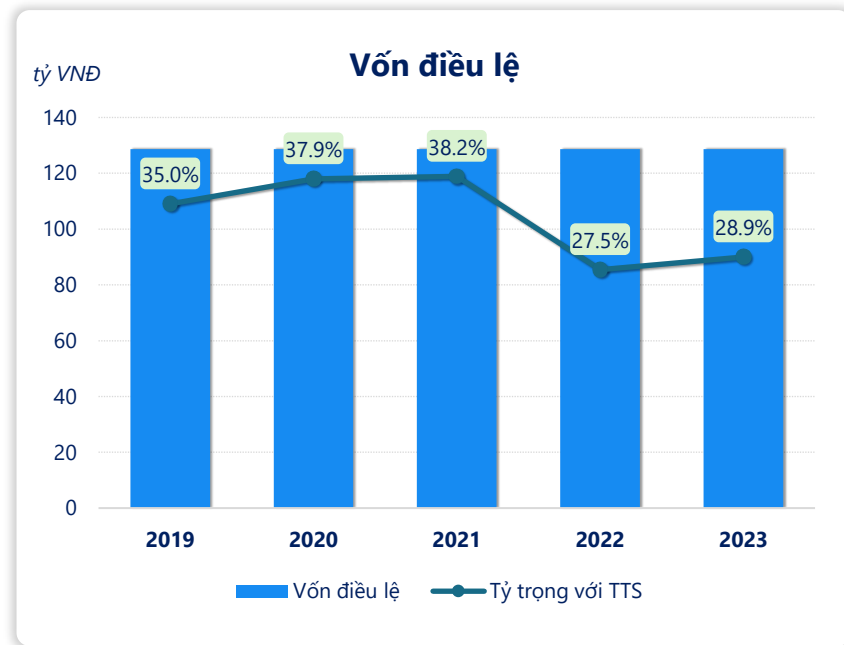
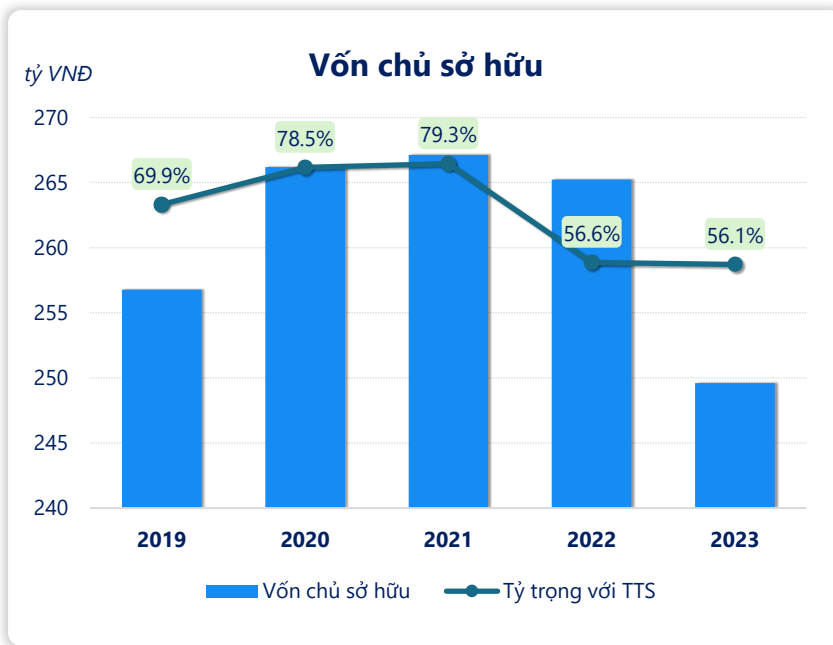
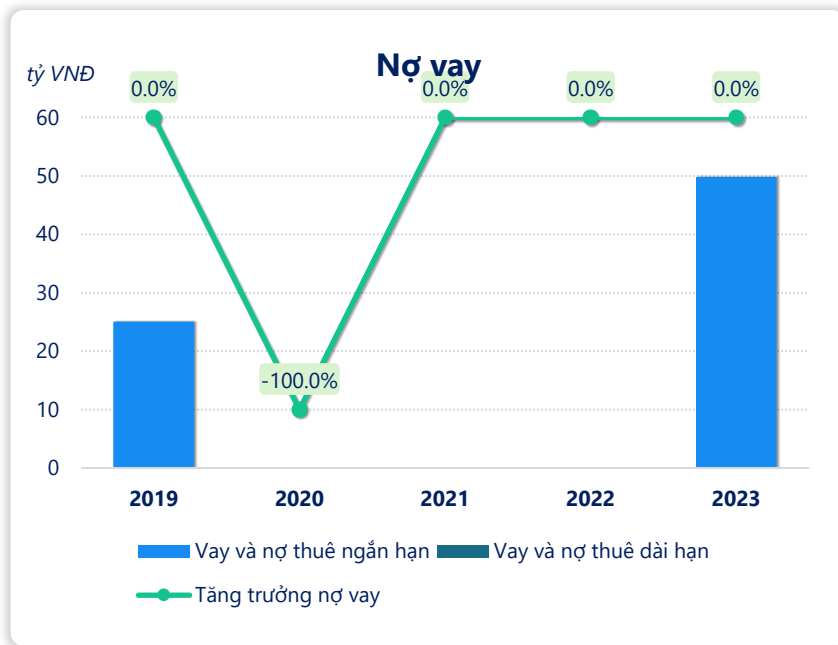


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>444</b>	<b>468</b>	<b>-5.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>331</b>	<b>392</b>	<b>-15.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.8	11.1	-2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	222	304	-27.1%
Hàng tồn kho	83.6	65.8	26.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	10.5	43.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>113</b>	<b>76.9</b>	<b>47.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	71.9	51.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.16	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.61	1.35	19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>195</b>	<b>203</b>	<b>-4.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>195</b>	<b>203</b>	<b>-4.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.8	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	131	159	-17.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>250</b>	<b>265</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>250</b>	<b>265</b>	<b>-5.9%</b>
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,192</b>	<b>1,038</b>	<b>844</b>	<b>932</b>	<b>942</b>
Giá vốn hàng bán	1,136	970	781	870	898
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>55.4</b>	<b>67.9</b>	<b>62.9</b>	<b>62.1</b>	<b>44.8</b>
Doanh thu HĐTC	1.74	0.37	0.75	0.51	0.32
Chi phí TC	0.65	2.57	0	0	2.35
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.65</b>	<b>2.57</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.35</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.20	0.21	0.22	0.19
Chi phí QLDN	31.4	30.5	30.9	32.2	31.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.0</b>	<b>35.0</b>	<b>32.6</b>	<b>30.1</b>	<b>11.2</b>
Lợi nhuận khác	0.53	0.08	0.22	0.27	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.5</b>	<b>35.1</b>	<b>32.8</b>	<b>30.4</b>	<b>11.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.4</b>	<b>28.0</b>	<b>26.2</b>	<b>24.3</b>	<b>8.64</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.4</b>	<b>28.0</b>	<b>26.2</b>	<b>24.3</b>	<b>8.64</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.7	54.5	48.8	-22.5	16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.7	-0.90	-0.37	-3.07	-49.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.54	-37.8	-19.3	-19.2	33.2
Tiền đầu kỳ	94.8	11.0	26.7	55.9	11.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-83.8</b>	<b>15.7</b>	<b>29.2</b>	<b>-44.8</b>	<b>-0.29</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	26.7	55.9	11.1	10.8